

1. Tiến độ gieo trồng vụ thu mùa đến ngày 15/8/2026

	Thực hiện (ha)	So với (%)	
		Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng số	142.705	95,1	97,1
<i>Một số cây trồng chính</i>			
Cây lúa	102.599	92,9	93,6
Cây ngô	14.361	114,9	125,8
Cây khoai lang	894	89,3	125,5
Cây lạc	1.003	91,2	94,9
Rau đậu các loại	13.412	95,8	111,9
Cây trồng khác	10.436	95,7	86,0

2. Số lượng lợn, gia cầm (kết quả kỳ điều tra kỳ 01 tháng 7)

	Đơn vị tính	Thời điểm 01/7/2025	Thời điểm 01/7/2026	Thời điểm 01/7/2026 so với 01/7/2025 (%)
Đàn lợn	Con	1.229.243	1.272.267	103,5
Đàn gia cầm	Nghìn con	28.394	29.951	105,5

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	7 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Tháng 8 năm 2026 so với tháng 7 năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với tháng 8 năm 2025	8 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	111,08	101,84	111,12	111,08
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	108,27	104,63	108,19	108,26
Khai khoáng khác	108,39	104,64	108,32	108,38
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	101,00	103,84	100,46	100,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,65	102,27	111,42	110,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,17	101,32	102,13	106,55
Sản xuất đồ uống	118,09	94,52	106,24	116,38
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	128,26	90,91	121,56	127,33
Dệt	98,16	100,27	95,40	97,79
Sản xuất trang phục	112,31	104,03	113,89	112,55
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,47	102,81	116,72	113,02
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,44	103,76	122,20	114,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,52	104,40	101,50	113,41
In, sao chép bản ghi các loại	100,67	101,10	104,38	101,13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	103,84	101,60	108,85	104,49
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	106,07	105,41	108,33	106,38
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	105,03	101,75	117,54	106,66
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,64	104,11	105,62	103,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,18	100,60	105,56	110,41
Sản xuất kim loại	125,37	100,85	126,86	125,58
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,32	99,32	106,73	110,73
Sản xuất thiết bị điện (mới)	121,52	101,00	102,28	118,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,39	104,52	110,56	110,42
Sản xuất xe có động cơ	151,35	98,73	128,86	147,94
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,21	101,28	123,87	114,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,00	99,42	106,68	106,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,38	103,27	97,06	102,50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,05	107,01	59,71	87,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,65	94,96	106,46	116,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,65	94,96	106,46	116,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,92	102,16	110,05	109,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,10	101,31	103,53	104,02
Thoát nước và xử lý nước thải	121,62	102,49	194,45	128,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,21	103,72	122,21	121,35

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng đầu năm 2026	Tháng 8/2026 so tháng trước (%)	Tháng 8/2026 so tháng cùng kỳ (%)	8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	17.369	17.850	128.226	102,8	104,6	108,3
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	20.649	-	-	83,6
Đường kết tinh	Tấn	-	-	82.507	-	-	113,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.468	14.888	109.056	102,9	99,7	106,8
Bia các loại	1000 lít	5.173	4.482	30.698	86,6	100,2	118,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	39.974	36.342	275.582	90,9	121,6	127,3
Quần áo may sẵn	1000 cái	96.973	100.338	641.768	103,5	111,0	109,0
Giày thể thao	1000 đôi	36.295	37.327	275.765	102,8	120,2	114,3
Xăng động cơ	Tấn	362.598	380.596	2.721.860	105,0	112,8	104,9
Dầu nhiên liệu	Tấn	587.287	590.395	4.456.587	100,5	107,8	104,6
Paraxylene	Tấn	82.750	83.662	557.335	101,1	119,3	113,1
Lưu huỳnh rắn	Tấn	37.150	38.172	287.950	102,8	115,1	105,6
Benzen	Tấn	33.175	35.174	243.583	106,0	108,4	107,2
Phân bón các loại	Tấn	22.525	23.420	181.223	104,0	102,7	102,8
Lốp ô tô các loại	1000 cái	604	627	4.395	103,8	108,2	759,0
Gạch xây	1000 viên	67.764	68.918	556.916	101,7	94,5	102,1
Xi măng Portland đen	Tấn	2.160.158	2.203.412	16.282.073	102,0	108,8	109,3
Sắt thép các loại	Tấn	565.501	595.079	4.383.802	105,2	124,2	120,0
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.213	1.146	9.790	94,4	106,2	117,2
Nước uống được	1000 m ³	5.184	5.247	38.662	101,2	102,1	101,4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Ước 8 tháng đầu năm 2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	18.412.539	1.466.701	1.902.072	9.215.760	129,7	107,0	90,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	9.518.139	561.491	686.180	4.046.451	122,2	59,1	62,6
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	5.559.929	505.217	595.816	3.830.597	117,9	61,0	73,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3.912.047</i>	<i>346.256</i>	<i>412.582</i>	<i>2.631.902</i>	<i>119,2</i>	<i>60,6</i>	<i>72,9</i>
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.389.806	45.996	77.569	153.785	168,6	43,5	12,9
c. Vốn nước ngoài (ODA)	527.404	6.654	8.935	40.917	134,3	186,3	108,1
d. Xổ số kiến thiết	41.000	3.624	3.860	21.152	106,5	187,4	131,8
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	8.894.400	905.210	1.215.892	5.169.309	134,3	197,6	128,1
a. Vốn cân đối ngân sách xã	8.894.400	905.210	1.215.892	5.169.309	134,3	237,2	161,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>7.790.000</i>	<i>628.345</i>	<i>846.208</i>	<i>3.586.030</i>	<i>134,7</i>	<i>234,0</i>	<i>159,6</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng đầu năm 2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	17.477.922	17.702.137	135.763.654	101,3	119,1	117,1
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	6.747.338	7.000.295	51.855.144	103,7	125,2	118,8
Hàng may mặc	725.468	720.432	5.589.732	99,3	133,6	118,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.658.335	1.655.969	13.492.303	99,9	113,9	111,1
Vật phẩm văn hóa giáo dục	151.837	158.367	1.102.160	104,3	115,1	104,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.347.209	2.283.740	14.815.452	97,3	159,9	133,1
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	467.997	416.799	4.394.727	89,1	92,7	105,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	504.996	494.167	4.174.822	97,9	101,8	105,6
Xăng dầu các loại	3.381.570	3.433.692	27.164.357	101,5	100,5	111,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	87.527	88.617	719.237	101,2	120,9	116,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	383.706	392.467	3.390.278	102,3	132,3	141,7
Hàng hoá khác	655.565	690.431	6.159.475	105,3	106,1	122,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	366.374	367.161	2.905.967	100,2	109,1	109,0

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng đầu năm 2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.138.878	2.883.395	18.617.540	91,9	124,3	119,9
Dịch vụ lưu trú	793.582	646.452	4.418.878	81,5	122,5	120,0
Dịch vụ ăn uống	2.345.296	2.236.943	14.198.662	95,4	124,8	119,8
Du lịch lữ hành	31.664	26.755	215.026	84,5	109,9	117,4
Dịch vụ khác	3.087.629	3.122.370	22.638.803	101,1	126,3	115,8

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 8 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 8 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 7 năm 2026	Bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng	110,94	105,19	104,13	100,53	104,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,46	105,90	103,29	100,62	104,55
Trong đó: Lương thực	98,31	102,31	100,33	100,72	100,77
Thực phẩm	109,36	106,08	102,57	100,71	105,04
Ăn uống ngoài gia đình	113,61	108,52	108,55	100,16	105,84
Đồ uống và thuốc lá	103,97	103,72	102,50	100,29	102,65
May mặc, mũ nón và giày dép	104,26	103,71	102,50	99,92	103,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,98	103,62	104,96	98,93	104,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,19	105,05	104,12	100,03	104,26
Thuốc và dịch vụ y tế	110,78	101,70	101,14	100,00	101,34
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,97	100,01	100,01	100,00	100,01
Giao thông	102,67	107,54	108,27	104,25	104,24
Bưu chính viễn thông	101,75	101,42	102,19	99,95	99,25
Giáo dục	108,00	103,81	100,39	100,07	103,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,52	110,93	110,19	100,29	106,48
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,96	108,31	107,21	100,33	105,11
Chỉ số giá vàng	178,03	118,57	93,47	101,25	143,46
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,24	99,99	99,90	99,67	102,15

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng đầu năm 2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	2.521.899	2.572.529	18.737.196	102,0	122,6	118,5
Vận tải hành khách	502.731	529.273	3.539.820	105,3	136,0	121,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	831	744	6.390	89,5	95,0	107,2
Đường bộ	501.900	528.529	3.533.430	105,3	136,1	121,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.237.472	1.251.654	9.255.450	101,1	119,2	115,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	31.689	31.315	242.590	98,8	100,2	99,4
Đường thủy nội địa	15.758	15.559	116.629	98,7	117,9	111,8
Đường bộ	1.190.025	1.204.780	8.896.231	101,2	119,8	116,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	769.914	779.692	5.853.431	101,3	119,9	120,4
Bưu chính, chuyển phát^(*)	11.782	11.910	88.495	101,1	135,1	133,0

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng đầu năm 2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
I. Vận tải hành khách						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.837	2.966	20.816	104,5	118,8	111,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	121	108	911	89,3	91,5	102,5
Đường bộ	2.716	2.858	19.905	105,2	120,2	111,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	301.752	317.741	2.217.217	105,3	118,7	111,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	129	115	981	89,1	92,9	103,8
Đường bộ	301.623	317.626	2.216.236	105,3	118,7	111,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Vận tải hàng hóa						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.214	6.281	47.679	101,1	108,4	107,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	126	124	990	98,4	94,9	96,9
Đường thủy nội địa	294	290	2.210	98,6	115,1	107,1
Đường bộ	5.794	5.867	44.479	101,3	108,4	107,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	362.157	364.837	2.778.315	100,7	106,9	106,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	64.408	63.649	506.569	98,8	97,2	97,9
Đường thủy nội địa	10.095	9.968	76.049	98,7	107,0	104,7
Đường bộ	287.654	291.220	2.195.697	101,2	109,2	108,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 năm 2026	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2026	Sơ bộ tháng 8 năm 2026 so tháng trước (%)	Sơ bộ tháng 8 năm 2026 so tháng cùng kỳ (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	65	425	103,2	87,8	77,7
Đường bộ	65	424	103,2	89,0	78,1
Đường sắt	-	1	-	-	25,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	28	214	112,0	66,7	71,6
Đường bộ	28	213	112,0	66,7	71,2
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	59	370	90,8	107,3	90,5
Đường bộ	59	370	90,8	107,3	91,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	89	54,5	75,0	134,8
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	224,5	8.208	30,2	21,5	270,2

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 8/2026 được thống kê từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026.